TRUNG TÂM TRÍ VIỆT – IELTS MASTER

ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ THAM KHẢO TUYỂN SINH VÀO LỚP 10
NĂM HỌC: 2025 – 2026
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

TEST 17

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. rained B. **jumped** C. arrived D. followed

- rained => âm /d/
- jumped => âm /t/
- arrived => âm /d/
- followed => âm /d/

=> chọn B

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. **postcard** B. central C. available D. adventure

A. **postcard /ˈpəʊstkɑːd/** => phát âm /**ɑ**ː/

B. central /ˈsentrəl/ => phát âm /ə/

C. available /əˈveɪləbl/ => phát âm /ə/

D. adventure /ədˈventʃə(r)/ => phát âm /ə/

=> chọn A

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. local B. thrilling C. urban D. **unique**

A. local /ˈləʊkl/ => nhấn âm 1

B. thrilling /ˈθrɪlɪŋ/ => nhấn âm 1

C. urban /ˈɜːbən/ => nhấn âm 1

D. **unique /juˈniːk/** => nhấn âm 2

=> chọn D

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. **reckon** B. employ C. discuss D. explain

A. **reckon /ˈrekən/** => nhấn âm 1

B. employ /ɪmˈplɔɪ/ => nhấn âm 2

C. discuss /dɪˈskʌs/ => nhấn âm 2

0965 440 645 - 0968 379 867
107 ĐƯỜNG SỐ 5, BÌNH TRỊ ĐÔNG B , BÌNH TÂN
Powered by ENGONOW

D. explain /ɪkˈspleɪn/ => nhấn âm 2

=> chọn A

5. **TAN:** I want to exercise more, …… I'm always so busy. **JOHNNY:** Maybe start with small steps.

A. **but** B. or C. and D. so

=> tạm dịch: TAN: Tôi muốn tập thể dục nhiều hơn nhưng tôi luôn bận rộn.

JOHNNY: Có thể bắt đầu từ những bước nhỏ.

A. nhưng B. hoặc C. và D. vì thế

=> chọn A

6. **JOHNNY:** Is the bus coming …… 10 minutes? **TAN:** Yes, let's get ready.

A. at B. in C. **in** D. on

=> tạm dịch: JOHNNY: Xe buýt sẽ đến trong 10 phút nữa phải không?

TAN: Vâng, hãy chuẩn bị sẵn sàng.

=> chọn C

7. **JOHNNY:** Did you put the books …….. the box? **TAN:** Yes, all of them are packed.

A. **in** B. on C. by D. under

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn đã cất sách vào hộp chưa? TAN: Vâng, tất cả đều đã được đóng gói.

=> chọn A

8. **JOHNNY:** TAN, do you think moving to a big city is a good idea?

TAN: It depends. Some big cities have a .....that makes life there quite challenging.

A. low cost of living B. **high crime rate**

C. strong community spirit D. excellent job opportunities

=> tạm dịch: JOHNNY: TAN, bạn có nghĩ chuyển đến một thành phố lớn là một ý tưởng hay không?

TAN: Còn tùy. Một số thành phố lớn có tỷ lệ tội phạm cao khiến cuộc sống ở đó khá khó khăn.

A. chi phí sinh hoạt thấp B. tỷ lệ tội phạm cao

C. tinh thần cộng đồng mạnh mẽ D. cơ hội việc làm tuyệt vời

=> chọn B

9. **JOHNNY:** Is that the girl …… bag was stolen? **TAN:** Yes, she was very upset.

A. **whose** B. whom C. which D. where

=> tạm dịch: JOHNNY: Đó có phải là cô gái bị mất túi xách không? TAN: Vâng, cô ấy rất buồn.

- whose + N

=> chọn A

10. **JOHNNY:** TAN, why is your desk always so ……?

TAN: I know, JOHNNY. I really should clean it up soon.

A. tidy B. shiny C. organized **D. messy**

=> tạm dịch: JOHNNY: TAN, tại sao bàn làm việc của anh lúc nào cũng bừa bộn thế?

TAN: Tôi biết, JOHNNY. Tôi thực sự nên dọn dẹp nó sớm.

A. gọn gàng B. sáng bóng C. có tổ chức D. lộn xộn

=> chọn D

11. **JOHNNY:** TAN, do you remember what happened at the jewelry store yesterday?

TAN: Of course! Someone tried to .....it.

A. steal B. **rob** C. borrow D. take

=> tạm dịch: JOHNNY: TAN, anh có nhớ chuyện gì đã xảy ra ở cửa hàng trang sức ngày hôm qua không?

TAN: Tất nhiên rồi! Ai đó đã cố gắng cướp nó.

A. ăn trộm B. cướp C. mượn D. lấy

=> chọn B

12. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know which type of city is usually located near the sea?

TAN: Of course, it's called a ……

A. mountain city B. **coastal city** C. desert city D. forest city

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết loại thành phố nào thường nằm gần biển không?

TAN: Tất nhiên rồi, nó được gọi là thành phố ven biển.

A. thành phố miền núi B. thành phố ven biển C. thành phố sa mạc D. thành phố rừng

=> chọn B

13. **JOHNNY:** How about visiting the amusement park next weekend? TAN: …….

A. I'm scared of rides. B. That doesn't interest me.

C. Count me in, I love amusement parks! D. I don't like.

=> tạm dịch: JOHNNY: Cuối tuần tới đi công viên giải trí nhé? TAN: …….

A. Tôi sợ đi xe. B. Điều đó không làm tôi quan tâm.

C. Hãy cho tôi tham gia, tôi yêu công viên giải trí! D. Tôi không thích.

=> chọn C

14. **TAN**: Do you like the movie we watched last night? **JOHNNY**: I feel ……

A. that the plot was too slow. B. No, it had great acting.

C. the ending could have been better. D. No, it was perfect overall.

=> tạm dịch: TAN: Bạn có thích bộ phim chúng ta xem tối qua không? JOHNNY: Tôi cảm thấy ……

A. cốt truyện quá chậm.
B. nó có diễn xuất tuyệt vời.
C. kết thúc có thể đã tốt hơn.
D. Không, nói chung nó hoàn hảo.

=> chọn C

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)

15. What does the sign say?

A. Warning: Flammable materials.

B. Warning: Environmental hazard.

C. Caution: Toxic substances.

D. Danger: High voltage area.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Cảnh báo: Vật liệu dễ cháy.

B. Cảnh báo: Nguy hiểm cho môi trường.

C. Thận trọng: Chất độc hại.

D. Nguy hiểm: Khu vực có điện áp cao.

=> chọn B

16. What does the sign say?

A. Smoking and vaping are allowed near the door.

B. Smoking and vaping are prohibited within 10 feet of the door.

C. Smoking is allowed, but vaping is not.

D. Smoking and vaping are prohibited anywhere in the building.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Được phép hút thuốc và vape gần cửa.

B. Cấm hút thuốc và vaping trong vòng 10 feet tính từ cửa.

C. Được phép hút thuốc nhưng không được phép hút thuốc lá điện tử.

D. Hút thuốc và vaping đều bị cấm ở bất cứ đâu trong tòa nhà.

=> chọn B

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,

I hope you are doing well. Today, I want to share with you my thoughts about our surroundings. It is important ton (17)……..care of the environment because it directly affects our lives. For example, when we plant (18)…….trees, the air becomes cleaner, and the area looks more beautiful.

There are also many benefits (19).....taking small actions like picking up trash or using public

transport. Have you noticed that in some places, the streets are full of (20)…….? This not only looks unpleasant but also harms nature. I believe that we should create a clean and (21)……..,...community for ourselves and future generations.

If we all work together, our surroundings will become more enjoyable and (22)……..What do you think? Do you have any ideas to make your neighborhood a better place? Write back soon!

Best wishes, TAN

17. A. make B. **take** C. do D. keep

=> tạm dịch: It is important to take care of the environment because it directly affects our lives. (Điều quan trọng là phải quan tâm đến môi trường vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của chúng ta.)

A. make: Không phù hợp, vì "make care of" không phải là cụm từ đúng trong tiếng Anh.

B. take: Phù hợp, vì "take care of" là cụm từ đúng và thường được sử dụng khi nói về việc chăm sóc hoặc bảo vệ môi trường, con người, vật nuôi, v.v.

C. do: Không phù hợp, vì "do care of" không tồn tại trong tiếng Anh.

D. keep: Không phù hợp, vì "keep care of" cũng không đúng ngữ pháp.

=> chọn B

18. A. a little B. **many** C. much D. few

=> tạm dịch: For example, when we plant many trees, the air becomes cleaner, and the area looks more beautiful. (Ví dụ, khi chúng ta trồng nhiều cây xanh, không khí trở nên trong lành hơn và khu vực này trông đẹp hơn.)

A. a little (một chút): *A little* dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp với "trees" (danh từ đếm được).

B. many (nhiều): *Many* dùng với danh từ đếm được số nhiều, phù hợp để diễn tả số lượng lớn cây cối.

C. much (nhiều): *Much* dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp với "trees".

D. few (một ít, rất ít): *Few* dùng với danh từ đếm được số nhiều, nhưng mang nghĩa "rất ít" và không phù hợp với ý muốn nói về việc trồng nhiều cây để cải thiện môi trường.

=> chọn B

19. A. to B. **of** C. for D. in

=> tạm dịch: There are also many benefits of taking small actions like picking up trash or using public transport. (Ngoài ra còn có nhiều lợi ích khi thực hiện những hành động nhỏ như nhặt rác hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng.)

A. to: *Benefits to* được dùng để chỉ lợi ích *đối với ai đó hoặc cái gì đó*. Tuy nhiên, trong trường hợp này, câu đang nói về lợi ích *của việc thực hiện hành động nhỏ*, nên không phù hợp.

B. of: *Benefits of* là cách dùng chính xác để chỉ "lợi ích *của* việc gì đó". Trong câu này, cụm từ "benefits of taking small actions" nghĩa là *lợi ích của việc thực hiện những hành động nhỏ.*

C. for: *Benefits for* được dùng để nói về lợi ích *cho ai đó hoặc điều gì đó*. Ví dụ: *benefits for the environment*. Không phù hợp trong ngữ cảnh này.

D. in: *Benefits in* không phải là cụm từ đúng khi nói về "lợi ích của một hành động".

=> chọn B

20. A. **waste** B. leaves C. water D. furniture

=> tạm dịch: Have you noticed that in some places, the streets are full of waste. (Bạn có để ý rằng ở một số nơi, đường phố đầy rác thải.)

A. waste (rác thải): Phù hợp nhất, vì từ *waste* trong ngữ cảnh này chỉ rác thải trên đường phố, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

B. leaves (lá cây): Không phù hợp, vì *leaves* là hiện tượng tự nhiên và không mang nghĩa tiêu cực như rác thải.

C. water (nước): Không phù hợp, vì *water* không thể gây ra tình trạng *unpleasant* và *harming nature* như trong câu.

D. furniture (nội thất): Không phù hợp, vì *furniture* không liên quan đến rác thải trên đường phố.

=> chọn A

21. A. dirty B. **beautiful** C. bad D. unpleasant

=> tạm dịch: I believe that we should create a clean and beautiful community for ourselves and future generations. (Tôi tin rằng chúng ta nên tạo ra một cộng đồng sạch đẹp cho chính mình và thế hệ tương lai.)

A. dirty (bẩn): Không phù hợp, vì từ này trái ngược với "clean" trong câu, trong khi câu đang nói về việc tạo ra một cộng đồng *sạch sẽ và đẹp đẽ.*

B. beautiful (đẹp): Phù hợp nhất, vì "clean and beautiful" là cách diễn đạt phổ biến, nhấn mạnh đến sự sạch sẽ và vẻ đẹp của cộng đồng.

C. bad (xấu): Không phù hợp, vì "bad" mang nghĩa tiêu cực, không đúng với ngữ cảnh đang nói về một cộng đồng tích cực.

D. unpleasant (không dễ chịu): Không phù hợp, vì từ này không diễn đạt ý tích cực như từ "beautiful".

=> chọn B

22. A. **healthy** B. harmful C. polluted D. ugly

=> tạm dịch: If we all work together, our surroundings will become more enjoyable and healthy. (Nếu tất cả chúng ta làm việc cùng nhau, môi trường xung quanh chúng ta sẽ trở nên thú vị và lành mạnh hơn.)

A. healthy (lành mạnh, tốt cho sức khỏe): Phù hợp nhất. Tác giả muốn nói rằng nếu mọi người cùng

chung tay bảo vệ môi trường, thì môi trường xung quanh sẽ trở nên *tốt cho sức khỏe* và dễ chịu hơn.

B. harmful (có hại): Không phù hợp, vì từ này mang nghĩa tiêu cực, trái ngược với ngữ cảnh tích cực của câu.

C. polluted (ô nhiễm): Không phù hợp, vì "polluted" cũng mang nghĩa tiêu cực, không liên quan đến ý muốn cải thiện môi trường.

D. ugly (xấu xí): Không phù hợp, vì "ugly" không diễn tả được sự cải thiện của môi trường mà câu muốn truyền tải.

=> chọn A

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

A. **WELCOME TO NATURE'S PARADISE!**

Our planet is full of breathtaking natural wonders that leave visitors in awe. From towering mountains to crystal-clear lakes, these destinations promise unforgettable experiences. Let's explore some of the most amazing natural wonders on Earth.

1. Mount Everest

Mount Everest, the tallest mountain in the world, is located in the Himalayan range between Nepal and China. It stands at 8,848 meters above sea level. Climbers from all over the world visit Everest, though it is a challenging journey. For those who love adventure, a trek to Everest Base Camp offers stunning views and the thrill of a lifetime.

2. The Great Barrier Reef

Located off the coast of Australia, the Great Barrier Reef is the largest coral reef system on Earth. It stretches over 2,300 kilometers and is home to colorful coral, tropical fish, and marine creatures. Snorkeling and diving in the Great Barrier Reef provide an up-close view of this underwater paradise.

3. Niagara Falls

Niagara Falls is a famous waterfall on the border of the USA and Canada. It consists of three waterfalls: Horseshoe Falls, American Falls, and Bridal Veil Falls. Millions of visitors enjoy boat tours and the stunning views of the falls every year.

4. The Amazon Rainforest

Known as the "lungs of the Earth," the Amazon Rainforest covers parts of nine South American countries. It is the largest tropical rainforest in the world and a critical habitat for diverse wildlife and plants. Visitors can explore the forest by boat or guided tours and learn about its importance to our planet.

5. The Sahara Desert

The Sahara Desert is the largest hot desert in the world, covering most of North Africa. Its golden sand dunes and endless landscapes make it a magical destination. Travelers can enjoy camel rides and camp under the starry sky.

Why Visit These Wonders?

Natural wonders remind us of the beauty and power of our Earth. By visiting and appreciating them, we can also raise awareness about protecting these treasures for future generations. Start your adventure today and connect with nature like never before!

23. Mount Everest is located entirely in Nepal. **False**

=> tạm dịch: Đỉnh Everest nằm hoàn toàn ở Nepal.

=> dẫn chứng: Mount Everest, the tallest mountain in the world, is located in the Himalayan range between Nepal and China. (Đỉnh Everest, ngọn núi cao nhất thế giới, nằm trong dãy Himalaya giữa Nepal và Trung Quốc.)

=> chọn False

24. The Great Barrier Reef is famous for its underwater biodiversity. **True**

=> tạm dịch: Rạn san hô Great Barrier nổi tiếng với sự đa dạng sinh học dưới nước.

=> dẫn chứng: It is home to colorful coral, tropical fish, and marine creatures. (Đây là nơi sinh sống của san hô đầy màu sắc, cá nhiệt đới và sinh vật biển.)

=> chọn True

25. Visitors to the Sahara Desert can enjoy skiing on its sand dunes. **False**

=> tạm dịch: Du khách đến sa mạc Sahara có thể trượt tuyết trên cồn cát.

=> dẫn chứng: **"enjoy camel rides and camp under the starry sky"** (tận hưởng cưỡi lạc đà và cắm trại dưới bầu trời đầy sao)

=> chọn False

26. The Amazon Rainforest is known as the “lungs of the Earth.” **True**

=> tạm dịch: Rừng nhiệt đới Amazon được mệnh danh là “lá phổi của Trái đất”.

=> dẫn chứng: Known as the 'lungs of the Earth,' the Amazon Rainforest covers parts of nine South American countries. (Được mệnh danh là 'lá phổi của Trái đất', Rừng nhiệt đới Amazon bao phủ một phần của 9 quốc gia Nam Mỹ.)

=> chọn True

27. According to this brochure, which activity can you do at Niagara Falls?

A. diving under the waterfall **B. taking a boat tour**

C. climbing the waterfall D. trekking to the top of the waterfall

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, bạn có thể thực hiện hoạt động nào ở Thác Niagara?

A. lặn dưới thác nước B. tham gia chuyến tham quan bằng thuyền

C. leo thác D. leo núi lên đỉnh thác

=> dẫn chứng: Millions of visitors enjoy boat tours and the stunning views of the falls every year. (Hàng triệu du khách tận hưởng các chuyến tham quan bằng thuyền và cảnh quan tuyệt đẹp của thác mỗi năm.)

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT ……..

A. The Amazon Rainforest is located in nine countries.

B. The Sahara Desert has golden sand dunes.

C. Mount Everest is easy to climb.

D. The Great Barrier Reef is over 2,000 kilometers long.

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ ……..

A. Rừng nhiệt đới Amazon nằm ở chín quốc gia. => The Amazon Rainforest covers parts of nine South American countries. (Rừng nhiệt đới Amazon bao phủ một phần của chín quốc gia Nam Mỹ.)

B. Sa mạc Sahara có cồn cát vàng. => Its golden sand dunes and endless landscapes make it a magical destination. (Những cồn cát vàng và cảnh quan vô tận khiến nơi đây trở thành một điểm đến kỳ diệu.)

C. Đỉnh Everest rất dễ leo. => Climbers from all over the world visit Everest, though it is a challenging journey. (Những nhà leo núi từ khắp nơi trên thế giới đến thăm Everest, mặc dù đây là một hành trình đầy thử thách.)

D. Rạn san hô Great Barrier dài hơn 2.000 km. => It stretches over 2,300 kilometers… (Nó trải dài hơn 2.300 km…)

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. It's **risky** to trust someone you just met with your personal secrets. (risk)

=> tạm dịch: Thật mạo hiểm khi tin tưởng một người mà bạn vừa gặp và tiết lộ những bí mật cá nhân của bạn.

=> tính từ

- be + adj

30. **Historically**, this city has witnessed many important events throughout history. (history)

=> tạm dịch: Về mặt lịch sử, thành phố này đã chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng trong suốt lịch sử.

=> trạng từ

- đầu câu => dùng trạng từ

0965 440 645 - 0968 379 867
107 ĐƯỜNG SỐ 5, BÌNH TRỊ ĐÔNG B , BÌNH TÂN
Powered by ENGONOW

31. A **challenger** is a person who competes with somebody else in sport or in politics for an important position that the other person already holds. (challenge)

=> tạm dịch: Người thách thức là người cạnh tranh với người khác trong thể thao hoặc chính trị để giành một vị trí quan trọng mà người kia đã nắm giữ.

=> danh từ

- a + N

32. Lewis and Clark's **exploration** of the vast uncharted area of the north-west. (explore)

=> tạm dịch: Cuộc khám phá của Lewis và Clark về khu vực rộng lớn chưa được khám phá ở phía tây bắc.

=> danh từ

- sở hữu cách + N

33. It is difficult to prove whether their actions were negligent or **intentional**. (intend)

=> tạm dịch: Rất khó để chứng minh hành động của họ là vô ý hay cố ý.

=> tính từ

- (be) + adj + or + adj

34. Diet and exercise are **obviously** important. (obvious)

=> tạm dịch: Chế độ ăn uống và tập thể dục rõ ràng là quan trọng.

=> trạng từ

- (be) + adv + adj

VI. Look at the entry of the word "species" in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

species *noun*

B2

/'spi:ʃi:z/

/'spi:ʃi:z/

(plural **species**)

a group into which animals, plants, etc. that are able to have sex with each other and produce healthy young are divided, smaller than a genus and identified by a Latin name

- *a conservation area for **endangered species***
- ***plant/animal/bird/fish species***
- **species of something** *a **native species** of fish*
- *two **closely related species***
- *Nearly 850 **species of birds** have been identified within the country's borders.*
- *a **rare species** of beetle*
- *There are many species of dog(s).*
- *The effect of climate change on **species richness** was evaluated.*

0965 440 645 - 0968 379 867
107 ĐƯỜNG SỐ 5, BÌNH TRỊ ĐÔNG B , BÌNH TÂN
Powered by ENGONOW

35. The government has established a wildlife reserve to protect **endangered species** from extinction.

=> tạm dịch: Chính phủ đã thành lập một khu bảo tồn động vật hoang dã để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

36. The study highlights how deforestation significantly reduces **species richness** in tropical forests.

=> tạm dịch: Nghiên cứu nhấn mạnh nạn phá rừng làm giảm đáng kể sự phong phú của các loài trong rừng nhiệt đới như thế nào.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. My sister began to study English a year ago.

=> My sister ……

=> My sister has been studying English for a year.

=> My sister has studied English for a year.

=> tạm dịch: Em gái tôi bắt đầu học tiếng Anh cách đây một năm.

=> Em gái tôi đã học tiếng Anh được một năm.

=> Em gái tôi đã học tiếng Anh được một năm.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + started / began + to V1 / V-ing..... + time + ago
+ in + time

<=> S + has / have + been + V-ing.....+ for + time
+ since + time

<=> S + has / have + V3/ed +..... + for + time
+ since + time

- lưu ý:

+ đối với dạng này thì GV nên khuyên HS dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (has / have + been + V-ing) để không phải bị sai khi tìm V3/ed trong thì hiện tại hoàn thành.

+ since + time <=> in + time

+ for + time <=> time + ago

38. We spend three hours cleaning our house.

=> It takes ……

=> It takes us three hours to clean our house.

=> tạm dịch: Chúng tôi dành ba giờ để dọn dẹp nhà cửa của chúng tôi. => Chúng tôi mất ba giờ để dọn dẹp nhà cửa.

It takes / It took + O + time + to V1 .....(ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing

39. My wife wants you to come to dinner. You were speaking to my wife.

=> My wife, ……..

=> My wife, whom you were speaking to, wants you to come to dinner.

=> tạm dịch: Vợ tôi muốn bạn đến ăn tối. Anh đang nói chuyện với vợ tôi. => Vợ tôi, người mà bạn đang nói chuyện, muốn bạn đến ăn tối.

- người + whom + S

- tính từ sở hữu + N => dùng dấu phẩy

40. I couldn't sleep. I was very tired.

=> Despite ……

=> Despite being very tired, I couldn't sleep.

=> tạm dịch: Tôi không thể ngủ được. Tôi đã rất mệt. => Mặc dù rất mệt nhưng tôi không thể ngủ được.

- 2 câu cùng chủ từ => V-ing